

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ

ADVERBIAL CLAUSES

I. Clauses and phrases of concession introduced by *although, though, even though, even if, in spite of, despite* (mệnh đề/cụm chỉ sự nhượng bộ)

Định nghĩa:

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ là mệnh đề bắt đầu bằng các từ “*though*”, “*although*” và “*even though*” (mặc dù, mặc dầu), dùng để chỉ sự tương phản, trái ngược với mệnh đề chính.

Lưu ý:

Although / Even though / Though + clause = Despite / In spite of + noun phrase

Ví dụ:

They lost the match though / although / even though they played beautifully.

(Họ thua trận mặc dù họ chơi rất hay.)

Although they are poor, they live happily.

(Mặc dù họ nghèo, họ sống hạnh phúc.)

Despite their poverty, they live happily.

(Bất chấp sự nghèo khó, họ sống hạnh phúc.)

II. Clauses and phrases of reason introduced by *as/because/since* (mệnh đề chỉ nguyên nhân)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân/lý do là mệnh đề bắt đầu bằng các từ “*because*”, “*since*” và “*as*”, dùng để giải thích nguyên nhân, lý do cho hành động/sự việc xảy ra ở mệnh đề chính.

- Mệnh đề bắt đầu bằng “*because*” có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Ví dụ:

Because he was sick, he stayed at home yesterday.

(Vì anh ấy bị ốm, anh ấy ở nhà hôm qua.)

He stayed at home yesterday because he was sick.

(Anh ấy ở nhà hôm qua vì anh ấy bị ốm.)

- **Mệnh đề bằng "since" và "as" chỉ được ở đầu câu (theo nội dung gốc).**

Ví dụ:

Since / As it is raining, I can't go to school.

(Vì trời đang mưa nên tôi không thể đến trường.)

Ta không viết được: *I can't go to school since / as it is raining.*

Lưu ý:

Khi nối các cặp câu sử dụng mệnh đề chỉ nguyên nhân, cần bảo đảm danh từ đứng trước đại từ.

Ví dụ:

We don't help Nam. / We don't like him.

(Chúng tôi không giúp Nam. / Chúng tôi không thích anh ấy.)

As we don't like Nam, we don't help him.

(Vì chúng tôi không thích Nam, chúng tôi không giúp anh ấy.)

Because / Since / As + clause = Because of / Due to / Thanks to + noun phrase

Ví dụ:

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Because she was ill, she didn't go to class.

(Vì cô ấy bị ốm, cô ấy đã không đến lớp.)

Because of her illness, she didn't go to class.

(Vì bệnh của cô ấy, cô ấy đã không đến lớp.)

III. Clauses and phrases of result with such/so ... that (mệnh đề/cụm chỉ kết quả)

1) Clause of result:

- S + V + so + adv/adj + that + S + V (quá ... đến nỗi ...)

Ví dụ:

She was so tired that she fell asleep at her desk.

(Cô ấy mệt đến nỗi ngủ gục ngay tại bàn.)

- S + V + such + (a/an) + adj + noun + that + S + V (quá ... đến nỗi ...)

Ví dụ:

It was such a noisy room that I couldn't concentrate.

(Phòng ồn đến nỗi tôi không thể tập trung.)

- S + V + so many (plural countable noun) / so much (uncountable noun) + that + S + V

Ví dụ:

He made so many mistakes that he failed the exam.

(Cậu ấy mắc nhiều lỗi đến mức trượt kỳ thi.)

2) Phrase of result:

- S + V + too + adj/adv + (for someone) + to V (quá ... nên không thể ...)

Ví dụ:

The box is too heavy for me to carry.

(Hộp quá nặng nên tôi không mang nổi.)

- S + V + enough + noun + (for someone) + to V (đủ ... để ...)

Ví dụ:

He has enough money to buy a new laptop.

(Anh ấy đủ tiền để mua laptop mới.)

• **adj/adv + enough**

Ví dụ:

The coffee isn't hot enough to drink.

(Cà phê chưa đủ nóng để uống.)

IV. Clauses and phrases of purpose expressed by so that, in order that (mệnh đề/cụm chỉ mục đích)

Nghĩa: Để, mục đích, nhằm, để cho, để mà

1) Clause: *S + V + so that / in order that + S + can/could/will/would + V (bare infinitive)*

Ví dụ:

I left early so that I wouldn't miss the bus.

(Tôi đi sớm để không lỡ xe buýt.)

She speaks loudly so that everyone can hear.

(Cô ấy nói to để mọi người nghe thấy.)

2) Phrase (khẳng định): *S + V + to / so as to / in order to + V (bare infinitive)*

Ví dụ:

He got up early to catch the first train.

(Anh ấy dậy sớm để bắt chuyến tàu đầu.)

Phrase (phủ định): *S + V + so as not to / in order not to + V (bare infinitive)*

Ví dụ:

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

She whispered so as not to wake the baby.

(Cô ấy thì thầm để không đánh thức em bé.)

S + V + in order for someone to + V (bare infinitive)

Ví dụ:

We turned off the lights in order for the kids to sleep.

(Chúng tôi tắt đèn để bọn trẻ ngủ.)

V. HOW TO CHANGE FROM CLAUSES – PHRASES (theo nội dung gốc)

• **Clause: S + V + O** ↔ **Phrase: noun phrase, verb phrase ...**

• **Một số cách chuyển:**

1) **S + BE + ADJ** ↔ **HIS/HER/MY + NOUN (sở hữu)** ↔ **Adj + -ness (danh từ hoá)**

Ví dụ:

He is lazy → His laziness annoys his teachers.

(Cậu ấy lười → Sự lười biếng của cậu ấy làm phiền giáo viên.)

2) **THE + NOUN + BE + ADJ** ↔ **THE + ADJ + NOUN**

Ví dụ:

The road is narrow → the narrow road.

(Con đường hẹp → con đường hẹp.)

3) **Khi chủ ngữ ở hai mệnh đề giống nhau: S + V** ↔ **V-ing**

Ví dụ:

After he finished his homework, he watched TV → After finishing his homework, he watched TV.

(Sau khi làm xong bài, cậu ấy xem TV.)

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS